

ÁP DỤNG QUAN ĐIỂM NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN VỀ CÁC ĐỘNG TỪ TRI GIÁC TRONG CÁCH DẠY HỌC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ

TRẦN THỊ THÙY OANH (*)

Tóm tắt: Ngôn ngữ học tri nhận ra đời đánh dấu những thay đổi trong cách tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và trong giảng dạy ngôn ngữ nói riêng. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, các hành động tri giác được chủ thể sử dụng thông qua các giác quan của mình như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Nói cách khác, khi thực hiện hành động, con người thường chỉ sử dụng các giác quan của mình để tri giác đối tượng và từ đó có sản sinh ra các diễn đạt nhằm truyền tải các ý nghĩa phong phú, đa dạng. Dưới quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, các hoạt động này càng được làm rõ và được nhận định đầy đủ hơn trong các ngữ cảnh cụ thể. Bài viết đề cập việc ứng dụng các quan điểm tri nhận về các động từ tri giác vào việc dạy học tiếng Anh cho người học tiếng Anh không chuyên.

Từ khóa: Ngôn ngữ học tri nhận; động từ tri giác; giác quan của con người; cơ chế tri nhận; tiếng Anh.

Abstract: Cognitive Linguistics marked the improvement in approaching language in general and teaching language in particular. According to cognitive linguistic theories, perception is conducted through senses such as vision, hearing, smell, taste and touch. In other words, human beings use their senses to perceive objects and thereby produce expressions to convey meanings. Cognitive linguistics also stressed the context of perception. The article studied the application of cognitive linguistics in teaching perceptive verbs to students who were not specialized in English.

Keywords: Cognitive linguistics; perceptive verb; human senses; cognitive mechanism; English.

Ngày nhận bài: 12/9/2019; Ngày sửa bài: 04/10/2019; Ngày duyệt đăng bài: 15/12/2019.

1. Đặt vấn đề

Theo Van Hoek⁽¹⁾: “Ngôn ngữ học tri nhận không phải là một lý thuyết duy nhất mà được mô tả chính xác nhất là một mô hình trong ngôn ngữ học, bao gồm một số lý thuyết và chương trình nghiên cứu riêng biệt. Nó được đặc trưng bởi sự nhấn mạnh vào việc khám phá mối tương quan mật thiết giữa ngôn ngữ và các khoa học nhận thức khác”. Một trong những nguyên lý cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN) là nhận thức của con người trong sản xuất, giao tiếp và xử lý ý niệm. Một điều nữa là nhận thức của con người không phụ thuộc vào ngôn ngữ, trong đó các biểu hiện ngôn ngữ của ánh xạ giữa các miền chỉ là biểu hiện bề mặt của các cấu trúc nhận thức sâu

hơn có thành phần không gian hoặc tương tự. NNHTN sau đó bao gồm một số lý thuyết liên quan đến các khía cạnh khác nhau của cấu trúc ý niệm, bao gồm lý thuyết ẩn dụ ý niệm, lý thuyết không gian tinh thần, ngữ nghĩa khung và ngữ pháp tri nhận.

Ngôn ngữ học tri nhận thể hiện một quan niệm hoàn toàn theo ngữ cảnh về ý nghĩa, trong đó ý nghĩa không chỉ là sự phản ánh khách quan của thế giới bên

(*) TS. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: tttoanh@ufl.udn.vn.

(1) Dẫn theo Christopher, H. & Dominiak, L. (2009), *Cognitive Linguistics in Critical Discourse Analysis: Application and Theory*. London: Cambridge Scholars Publishing.

ngoài, mà là một cách định hình, nêu bật những luận điểm mang tính trừu tượng qua những trải nghiệm cụ thể của con người. Năng lực tri giác của con người gắn với hoạt động của ngũ giác (thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác). Các hành động có chủ ý của chủ thể, chủ thể phải sử dụng các giác quan của mình để thực hiện một hành động đó. Khác với các quá trình chuyển tác vật chất, khi thực hiện hành động, con người thường chỉ sử dụng các giác quan của mình để tri giác đối tượng và từ đó sản sinh ra các diễn đạt nhằm truyền tải các ý nghĩa phong phú, đa dạng. Theo quan điểm của NNHTN, các hoạt động này càng được làm rõ và được nhận định đầy đủ hơn trong các ngữ cảnh cụ thể. Việc vận dụng quan điểm của các nhà NNHTN, đặc biệt là trong các diễn đạt có liên quan đến hành động tri giác mà chủ thể sử dụng là một khuynh hướng tương đối mới mẻ và hiện đại. Từ đó, áp dụng các quan điểm tri nhận về các động từ tri giác này vào việc dạy học tiếng Anh cho người học tiếng Anh không chuyên sẽ tạo hiệu quả cho việc tiếp nhận kiến thức ngôn ngữ.

2. Nội dung chính của ngôn ngữ học tri nhận

Nguyên lý cơ bản nhất trong mô hình này là **tính nghiệm thân**⁽²⁾. NNHTN cho rằng cả đặc điểm thiết kế của ngôn ngữ và khả năng của chúng ta trong việc học và sử dụng chúng đều được tính bằng khả năng nhận thức chung, khả năng thẩm mỹ, kỹ năng tri giác và chiến lược phân loại con người, cùng với các thông số văn hóa, ngữ cảnh và chức năng⁽³⁾. Đó là kết quả của những gì Lakoff gọi là “cam kết nhận thức”⁽⁴⁾. Các phạm trù tinh thần và ngôn ngữ không phải là phạm trù trừu tượng, tách rời khỏi cơ thể và độc lập của con người; mà chúng ta tạo ra chúng trên cơ sở kinh nghiệm cụ thể của chúng ta và dưới những ràng buộc áp đặt bởi cơ thể của

chúng ta. Các phạm trù ý niệm của con người, ý nghĩa của từ, câu và ý nghĩa của cấu trúc ngôn ngữ ở bất kỳ cấp độ nào, không phải là một tập hợp các tính năng trừu tượng phổ quát hoặc các biểu tượng không thể giải thích. Chúng được thúc đẩy và có nền tảng ít nhiều trực tiếp trong kinh nghiệm, trong các trải nghiệm về thể xác, thể chất, xã hội và văn hóa, bởi vì sau tất cả, chúng ta là “những sinh vật của xác thịt”⁽⁵⁾.

Ý tưởng chính thứ hai liên quan đến lý thuyết về ý nghĩa ngôn ngữ. Đối với NNHTN, ý nghĩa không tồn tại độc lập với những người tạo ra và sử dụng chúng⁽⁶⁾. Tất cả các hình thức ngôn ngữ không có hình thức vốn có của chúng, đóng vai trò là đầu mối kích hoạt ý nghĩa tồn tại trong tâm trí và bộ não của chúng ta. Sự kích hoạt ý nghĩa này không nhất thiết phải hoàn toàn giống nhau ở mỗi người, bởi vì ý nghĩa là dựa trên kinh nghiệm cá nhân cũng như kinh nghiệm tập thể. Do đó, đối với NNHTN, chúng ta không có quyền truy cập vào một thực thể độc lập, và đó là lý do

⁽²⁾ Johnson, M. (1987), *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination and Reason*, Chicago: Chicago University Press.

Lakoff, G. (1987), *Image Metaphors, Metaphor and Symbolic Activity*, 2(3).

Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*, Chicago: University of Chicago Press.

Lakoff, G., & Johnson, M. (1999), *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*, New York: Basic Books

⁽³⁾ Barcelona, A. (1997), ‘Cognitive Linguistics: A usable approach’, In A. Barcelona (ed.), *Cuadernos de Filología Inglesa* 6.2: 8-9.

⁽⁴⁾ Lakoff, G. (1986), *A Figure of Thought, Metaphor and Symbolic Activity* 1(3).

⁽⁵⁾ Johnson, M. (1992), *Philosophical Implications of Cognitive Semantics. Cognitive Linguistics*, 3(4), 347.

⁽⁶⁾ Reddy, M. (1993), ‘The Conduit Metaphor, A Case of Frame conflict in our language about Language’, in Ortony, A. (ed), *Metaphor and Thought*, (2nd ed.), Cambridge: Cambridge University Press, 164-201.

tại sao cấu trúc của thực tế như được phản ánh trong ngôn ngữ là một sản phẩm của tâm trí con người. Cấu trúc ngữ nghĩa phản ánh các phạm trù tinh thần mà con người đã hình thành từ kinh nghiệm và sự hiểu biết của họ về thế giới.

Một trong những nguyên lý cơ bản của NNHTN là nhận thức của con người, việc sản xuất, giao tiếp và xử lý ý nghĩa là phụ thuộc rất nhiều vào ánh xạ giữa các không gian tinh thần. Một điều nữa là nhận thức của con người không phụ thuộc vào ngôn ngữ, trong đó các biểu hiện ngôn ngữ của ánh xạ tên miền chéo chỉ là biểu hiện bề mặt của các cấu trúc nhận thức sâu hơn có thành phần không gian hoặc quan trọng tương tự. Những ánh xạ này có nhiều dạng, nhưng có lẽ là dạng ẩn tượng nhất và là dạng mà chúng ta sẽ quan tâm chủ yếu ở đây là những gì George Lakoff và Mark Johnson gọi là “ẩn dụ ý niệm”, một phần của cấu trúc của một miền có thể hơn hoặc được tổ chức rõ ràng hơn (*miền nguồn*) được sử dụng để hiểu và nói về một tên miền khác, thường trừu tượng hơn hoặc ít cấu trúc rõ ràng hơn (*miền đích*)⁽⁷⁾.

3. Mô hình cơ bản của động từ tri giác của con người trong tiếng Anh và tiếng Việt

Trường ngữ nghĩa của động từ tri giác của con người bao gồm: *thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác và vị giác*. Chúng có thể được phân loại thành ba nhóm khác nhau theo vai trò ngữ nghĩa của các đối tượng của chúng: kinh nghiệm, hoạt động⁽⁸⁾ và tri giác. Nhóm kinh nghiệm được mô tả theo truyền thống là việc tiếp nhận một biểu hiện bằng các giác quan độc lập với ý chí của người liên quan như: “*Ông ấy thấy Fred và George nhìn nhau*”⁽⁹⁾. Cách phân loại này có thể được tìm thấy trong tiếng Việt, chẳng hạn như: *Họ thấy chúng tôi đi với nhau*⁽¹⁰⁾. Nhóm động từ thứ hai đề cập đến quá trình không giới hạn của người

được điều khiển một cách có ý thức bởi một tác nhân con người. Những động từ này được gọi là động từ nhận thức tích cực. Như là động từ *nghe* trong câu *Jane đang cố tình nghe nhạc* (*Jane was deliberately listening to the music*) chấp nhận trạng từ *cố tình*, nó có thể được phân loại là một động từ mang tính chất; trong khi ở *Jane cố tình nghe nhạc* (*Jane deliberately heard the music*) thì sự không phổ biến của trạng từ này với *nghe* cho thấy đó là một động từ kinh nghiệm. Trong tiếng Việt, chúng ta có câu “*Tôi nhìn ông, chỉ thấy phía sau lưng, nhưng khi ngọn roi vụt xuống tôi có thể hình dung gương mặt ông se lại như thế nào*”⁽¹¹⁾. Viberg (1984) một mặt thiết lập sự khác biệt giữa các động từ kinh nghiệm với động từ hoạt động và mặt khác là với động từ tích lũy, trên cơ sở cái mà được gọi là “lựa chọn cơ sở”, nghĩa là sự lựa chọn của chủ đề ngữ pháp trong số các vai trò trường hợp ngữ nghĩa sâu liên quan đến một động từ nhất định. Trong trường hợp trước, các động từ là “dựa trên kinh nghiệm”; điều đó có nghĩa là động từ lấy một sinh vật có kinh nghiệm tinh thần nhất định làm chủ ngữ. Trong trường hợp thứ hai, các động từ là “dựa trên nguồn” hoặc “dựa trên hiện tượng”, vì động từ lấy thực thể có kinh nghiệm làm chủ ngữ. Nhóm cuối cùng được hình thành bởi những động từ có đối tượng là những yếu tố kích thích nhận thức như được minh họa trong câu “*Harry, cố gắng*

⁽⁷⁾ Lakoff, G., & Johnson, M. (1999), *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*, New York: Basic Books.

⁽⁸⁾ Viberg, A. (1984), ‘The verbs of perception: a typological study’, In B. Butterworth, B. Comrie and O. Dahl (eds.), *Explanations for Language Universals*, Berlin: Mouton de Gruyter, 123-162.

⁽⁹⁾ Rowling, J. K. (2000), *Harry Potter*, London: Bloomsbury publishing.

⁽¹⁰⁾ Nguyễn Trí (2012), *Bãi vàng, Đá quý, Trám hương*, Nxb. Thanh niên.

⁽¹¹⁾ Nguyễn Nhật Ánh (2012), *Tôi là Beto*, Nxb. Thanh niên.

nói 'Suyt! Nghe kia và nhìn thoải mái cùng lúc' (*Harry, trying to say "Shh!" and look comforting at the same time*)⁽¹²⁾. Sau đó, tôi tiến hành áp dụng nó vào tiếng Việt và được minh họa trong câu "Tôi nhìn Bino, tiếp tục thấy lạ lẫm"⁽¹³⁾.

Theo B. Iraide Ibarretxe-Antuñano⁽¹⁴⁾, điều quan trọng là phải chú ý những động từ này trong các trường hợp như động từ nghe còn có một động từ khác thuộc về nhận thức ý nghĩa này cho mỗi nhóm. Tuy nhiên, trong các trường hợp khác, không có mục từ vựng khác nhau cho mỗi nhóm. Điều này không ngụ ý rằng sự khác biệt giữa kinh nghiệm, hoạt động và nhận thức ít quan trọng hơn trong những trường hợp này, nhưng chỉ một động từ đa nghĩa tương ứng với ba trong số chúng.

4. Bước đầu áp dụng quan điểm ngôn ngữ học tri nhận về động từ tri giác vào việc dạy tiếng Anh cho người Việt Nam

Phân tích và so sánh các động từ tri giác trong tiếng Anh và tiếng Việt về ngữ nghĩa thực dụng cho thấy rõ đặc điểm của chúng. Nó phụ thuộc trực tiếp vào cơ thể, vào yếu tố xã hội. Những người sử dụng vai trò ngôn ngữ cụ thể xác định ý nghĩa của ngôn ngữ. Dưới quan điểm NNHTN, ý nghĩa của các động từ tri giác theo nghĩa tiếng Anh về sự mơ hồ, đa dạng và phát triển vượt trội về mặt ngữ nghĩa. Trong tiếng Anh và tiếng Việt, động từ nói chung và động từ tri giác nói riêng có một vị trí quan trọng. Chúng không chỉ đóng vai trò là thành phần chính trong câu hỏi như vị ngữ, mà còn là các thành phần khác như bổ sung, trạng từ. Các động từ tri giác là các lớp động từ hành động.

Trong NNHTN, tất cả thông tin được con người xử lý qua bộ lọc nhận thức của chúng ta. Các cơ quan giác quan giúp chúng ta tích lũy thông tin có thể là mắt, mũi, tai, tay chân, v.v... Tất nhiên khi con

người báo cáo thông tin chúng ta nhận được, thông tin đã trải qua quá trình lọc nhận thức và nó mang theo tính chủ quan của các thực thể nhận thức cá nhân.

Trong tiếng Việt, việc sử dụng giới từ sau động từ không bắt buộc nghiêm ngặt như trong tiếng Anh. Trong tiếng Việt, người ta thường bỏ qua giới từ. Mặt khác, động từ nguyên bản tiếng Việt thường đi kèm với các phụ từ để làm cho chúng biểu cảm. Do đặc điểm của các loại ngôn ngữ và đặc điểm ngôn ngữ khác nhau, suy nghĩ khác nhau, trải qua quá trình phát triển, một số động từ tri giác trong tiếng Việt đôi khi không được tìm thấy. Trong khi đó, các động từ tri giác trong tiếng Anh cho thấy sự chủ động hơn trong việc chuyển các phần của lời nói và mở rộng định nghĩa.

Để hướng dẫn, truyền đạt các động từ tri giác một cách hiệu quả đòi hỏi người dạy cần có sự hiểu biết đầy đủ về sự liên kết của các động từ tri giác và việc sử dụng động từ này đòi hỏi người dùng phải có trải nghiệm thực sự, phải có khả năng cảm nhận và sử dụng chúng. Do đó, giáo viên dạy tiếng Anh cho người Việt Nam cần có sự hiểu biết đầy đủ và chính xác của động từ tri giác trong tiếng Anh và tiếng Việt, để từ đó cải thiện hiệu quả của việc dạy ngữ pháp, đặc biệt là về động từ tri giác. Từ đó, người học có những hiểu biết sâu hơn về tính phổ quát của ngôn ngữ, sử dụng tiếng Anh để truyền đạt các sắc thái cảm xúc cho đối tượng giao tiếp. Bên cạnh đó, người dạy cần tăng cường trang bị cho người học tiếng Anh về NNHTN. Giả sử chúng ta coi một dấu

⁽¹²⁾ Rowling, J. K. (2000), *Harry Potter*, London: Bloomsbury publishing.

⁽¹³⁾ Nguyễn Nhật Ánh (2012), *Tôi là Beto*, Nxb. Thanh niên.

⁽¹⁴⁾ Ibarretxe-Antuñano, B. I. (1999), *Polysemy and Metaphor in Perception Verbs: A Cross-linguistic Study*, Doctoral Dissertation, University of Edinburgh.

hiệu không phải là một công việc đang diễn ra bình thường mà một kinh nghiệm học tập đầy tiềm năng. Hầu hết các dấu hiệu của ngôn ngữ là không đáng kể và chúng ta có thể cho rằng cuộc sống của chúng ta trong hệ thống thực sự rất ngắn - chỉ một hoặc hai giây trước khi chúng biến mất khỏi vùng nhỏ hiệu quả. Tuy nhiên, một số dấu hiệu đáng chú ý mà chúng ta có thể nhớ lại chúng trong nhiều ngày hoặc thậm chí nhiều năm sau và đó là một phần tiếp cận NNHTN đối với việc dạy và học ngôn ngữ.

5. Kết luận

Như phân tích ở trên, chúng ta có thể thấy rằng NNHTN có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ cũng như vận dụng trong quá trình dạy học ngôn ngữ. Kết quả đối sánh động từ tri giác trong tiếng Anh và tiếng Việt thể hiện sự đa dạng của động từ tri giác trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Chính sự đa dạng của động từ tri giác là khó khăn đối với người Việt Nam học tiếng Anh trong việc biểu đạt, đặc biệt là trong việc dịch thuật tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Hiểu ý nghĩa của động từ tri giác là rất hữu ích đối với người Việt Nam học tiếng Anh. Điều này đòi hỏi giáo viên khi dạy tiếng Anh cho người Việt Nam trước tiên cần hiểu rõ quan điểm về NNHTN để từng bước vận dụng NNHTN vào việc dạy các động từ tri giác trong tiếng Anh và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nhật Ánh (2012), *Tôi là Beto*, Nxb. Thanh niên.
2. Barcelona, A. (1997), 'Cognitive Linguistics: A usable approach', In A. Barcelona (ed.), *Cuadernos de Filología Inglesa* 6.2: 8-9.
3. Caplan, D. (1973), 'A note on the

abstract readings of verbs of perception', *Cognition* 2.3:269-77.

4. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục.
5. Evans, V. & Green, M. (2006). *Cognitive Linguistics: An Introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
6. Evans, V. and Green, M. (2006), *Cognitive Linguistics: An Introduction*, Edinburgh: Edinburgh University Press.
7. Ibarretxe-Antuñano, B. I. (1999), *Polysemy and Metaphor in Perception Verbs: A Cross-linguistic Study*, Doctoral Dissertation, University of Edinburgh.
8. Lakoff, G., & Johnson, M. (1999), *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*, New York: Basic Books.
9. Trần Thị Thùy Oanh (2014), *Applying the cognitive linguistic view of metaphor on innovating the teaching of English for Vietnamese learners*, ICER.
10. Reddy, M. (1993), 'The Conduit Metaphor, A Case of Frame conflict in our language about Language', in Ortony, A. (ed), *Metaphor and Thought*, (2nd ed.), Cambridge: Cambridge University Press, 164-201.
11. Rowling, J. K. (2000), *Harry Potter*, London: Bloomsbury publishing.
12. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội.
13. Nguyễn Trí (2012), *Bãi vàng, Đá quý, Trầm hương*, Nxb. Thanh niên.
14. Nguyễn Ngọc Tư (2010), *Cánh đồng bất tận*, Nxb. Thanh niên.
15. Viberg, A. (1984), 'The verbs of perception: a typological study', In B. Butterworth, B. Comrie and O. Dahl (eds.), *Explanations for Language Universals*, Berlin: Mouton de Gruyter, 123-162.